※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제7호]
[Mẫu số 7]

친양자파양신고서
Đơn khai báo hủy bỏ quan hệ con nuôi hợp pháp

(년 월 일)
(Năm tháng ngày)

※ 신고서 작성 시 아래의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 '영표(○)'로 표시하기 바랍니다.
※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở bên dưới và khoanh tròn '(○)' vào các mục lựa chọn.

<table>
<tr><td colspan="2">구분
Phân loại</td><td colspan="5">양부
Bố nuôi</td><td colspan="5">양모
Mẹ nuôi</td></tr>
<tr><td rowspan="5">①
양친
①
Bố mẹ nuôi</td><td rowspan="3">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td colspan="2"></td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td colspan="2"></td><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td colspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="3">-</td><td colspan="2">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td colspan="3">-</td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="4"></td><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td>주소
Địa chỉ</td><td colspan="4"></td><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td rowspan="6">②
친양자
②
Con nuôi hợp pháp</td><td rowspan="2">성명
Họ tên</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>본(한자)
Nguyên quán (Chữ Hán)</td><td colspan="2"></td><td colspan="3">주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td></tr>
<tr><td>한자
Chữ Hán</td><td>(성) /(명)
(Họ) /(Tên)</td><td>출생연월일
Năm, tháng, ngày sinh</td><td colspan="2"></td><td colspan="3">-</td></tr>
<tr><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td colspan="8"></td></tr>
<tr><td>주소
Địa chỉ</td><td colspan="8"></td></tr>
<tr><td colspan="2">종전의 성(姓)
Họ trước đây</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td></td><td>종전의 본(本)
Nguyên quán trước đây</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">부활된 성(姓)
Họ phục hồi</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td></td><td>부활된 본(本)
Nguyên quán phục hồi</td><td>한글
Chữ Hàn</td><td></td><td>한자
Chữ Hán</td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="3">③부활되는 (양)부모
③Bố mẹ (nuôi) phục hồi</td><td rowspan="2">(양)부
Bố (nuôi)</td><td rowspan="2">성명
Họ tên</td><td rowspan="2"></td><td>등록기준지
Nguyên quán</td><td></td></tr>
<tr><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
<tr><td rowspan="2">(양)모
Mẹ (nuôi)</td><td rowspan="2">성명
Họ tên</td><td rowspan="2"></td><td rowspan="2">등록기준지
Nguyên quán</td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
<tr><td colspan="2">④기타 사항
④Nội dung khác</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td colspan="2">⑤재판확정일자
⑤Ngày xét xử</td><td colspan="2">년 월 일
Năm tháng ngày</td><td>법원명
Tên toà án</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="4">⑥신고인
⑥Người đăng ký</td><td>성 명
Họ tên</td><td colspan="2">(서명 또는 날인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)</td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
<tr><td>자 격
Tư cách</td><td colspan="4">(1)소 제기자 (2)소의 상대방
(3)기타(자격:)
(1)Người đề xuất khai báo (2)Đối phương bị khai báo
(3)Khác (Tư cách :)</td></tr>
<tr><td>주 소
Địa chỉ</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>전 화
Điện thoại</td><td colspan="2"></td><td>이메일
Email</td><td></td></tr>
<tr><td>⑦제출인
⑦Người nộp</td><td>성 명
Họ tên</td><td colspan="2"></td><td>주민등록번호
Số chứng minh thư Hàn</td><td>-</td></tr>
</table>

작성방법
Cách điền đơn

※ 이 신고서는 「민법」 제908조의5에 따른 친양자 파양의 재판 또는 「입양특례법」 제17조에 따른 파양의 재판이 확정되어 친양자 파양신고를 하는 경우에 작성하여야 합니다.

※ Đơn khai báo này phải được viết ra nếu việc xét xử nhận con nuôi hợp pháp theo họ bố mẹ nuôi theo Điều 908-5 "Luật dân sự" hoặc xét xử nhận con nuôi theo điều 15 "Luật đặc biệt Nhận con nuôi" được xác định và đã khai báo nhận con nuôi hợp pháp theo họ bố mẹ nuôi.

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호 (국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란 및 ②란: 법 제25조제2항에 따라 주민등록번호란에 주민등록번호를 기재한 경우에는 출생연월일의 기재를 생략할 수 있습니다.

Mục ① và mục ②: Theo khoản 2 Điều 25 của Luật, nếu điền số chứng minh thư Hàn vào ô Số chứng minh thư Hàn thì có thể lược bỏ năm, tháng, ngày sinh.

③란: 친양자입양 전에 일반입양관계가 형성되었다면 친양자파양시에 종전 일반입양한 양부모관계가 부활합니다.

Tại ③: Nếu quan hệ nhận con ruột thông thường đã được hình thành trước khi nhận con nuôi hợp pháp thì khi chấm dứt việc nuôi con ruột quan hệ bố mẹ nuôi đã từng nhận con nuôi thông thường sẽ được phục hồi.

④란: 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데에 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ④: Điền nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ ghi chép trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

⑥란: 친양자파양의 재판이 확정된 경우에는 소 제기자 또는 소의 상대방 단독으로 신고할 수 있습니다. 이 경우에는 해당 항목번호에 '영표(○)'로 표시한 후 서명 또는 날인합니다.

Mục ⑥: Trường hợp xét xử chấm dứt việc nuôi con nuôi hợp pháp được xác định thì người đề xuất khai báo hoặc đối phương bị khai báo có thể đơn độc khai báo. Trong trường hợp này sau khi đánh dấu '○' vào số hạng mục tương ứng hãy viết tên và đóng dấu (hoặc ký tên) vào.

⑦란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함].

Mục ⑦: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải đối chiếu với giấy tờ tuỳ thân].

첨부서류
Hồ sơ đính kèm

※ 아래 1항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.

※ Mục 1 dưới không cần đính kèm nếu có thể xác nhận trực tuyến nội dung đó tại cơ quan đăng ký quan hệ gia đình.

1. 친양자파양당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 친양자입양관계증명서 각 1통.

1. Giấy chứng nhận cơ bản của sổ đăng ký quan hệ gia đình của người đương sự trong việc chấm dứt việc nuôi con nuôi hợp pháp, giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi hợp pháp mỗi loại 1 bản.

2. 친양자파양 재판의 등본 및 확정증명서 각 1통.

2. Bản sao xét xử và giấy chứng nhận xác định việc chấm dứt nhận nuôi con ruột mỗi loại 1 bản.

3. 사건본인이 외국인인 경우: 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본

3. Trường hợp đương sự là người nước ngoài: Bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc chứng minh thư người nước ngoài)

4. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]

4. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]

- 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
- Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tuỳ thân
- 제출인이 출석한 경우: 제출인의 신분증명서
- Trường hợp người nộp đơn có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp đơn
- 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
- Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tuỳ thân của người đăng ký

※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 4항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.

※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở mục 4, phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 부실의 사실을 기록하게 하는 경우에는 형법에 의하여 5년 이하의 징역 또는 1천만 원 이하의 벌금에 처해집니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn đăng ký giả hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị phạt tù tối đa 5 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won theo "Luật Hình sự".